

Số: 2004/QĐ-UBND

Bình Phước, ngày 21 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển
giáo dục và đào tạo năm học 2018 - 2019

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 15/01/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 2454/QĐ-UBND ngày 06/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Phước đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 2532/TTr-SGDĐT ngày 10/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao một số chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2018 - 2019 (Có Bảng nội dung chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã có trách nhiệm triển khai thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm học 2018 - 2019; báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh và các cơ quan cấp trên có thẩm quyền theo đúng quy định (các đơn vị gửi báo cáo về Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo).

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nội vụ, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- LĐVP, các Phòng, TT;
- Lưu: VT(Nga.QĐ45. 20.8.18).



CHỦ TỊCH
KHO CHỦ TỊCH

Nguyễn Tiên Dũng



**BẢNG NỘI DUNG
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM HỌC 2018 - 2019**

(Kèm theo Quyết định số 2004 /QĐ-UBND ngày 21 / 8 /2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

I. CHỈ TIÊU CHUNG

1. Quy mô trường, lớp và học sinh:

Quy mô trường, lớp, học sinh	Tổng số	Mầm non (cả tư thục)	Tiểu học	THCS (khối huyện)		THPT
				Khối huyện/thị	Khối trực thuộc Sở	
Trường	476	159	174	109	7	27
Lớp/nhóm	8.007	1.691	3.595	1.760	110	851
Học sinh đầu năm	246.023	52.125	99.282	61.314	3.517	29.785

Lưu ý:

- Các trường Phổ thông DTNT THCS cộng về cho Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã;
- Khối trường trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, bao gồm: Cấp học THCS&THPT; THPT.

2. Tỷ lệ học sinh bỏ học toàn tỉnh:

Tiểu học		THCS				THPT		Toàn tỉnh	
		Khối huyện/thị xã		Khối trực thuộc					
TSHS	Tỷ lệ (%)	TSHS	Tỷ lệ (%)	TSHS	Tỷ lệ (%)	TSHS	Tỷ lệ (%)	TSHS	Tỷ lệ (%)
15	0,015	443	0,72	71	2,02	239	0,80	768	0,39

3. Trường chuẩn quốc gia:

Năm học 2018-2019, toàn tỉnh phân đầu công nhận mới, công nhận lại là 49 trường đạt chuẩn quốc gia, trong đó:

- Công nhận mới: 20
- Công nhận lại: 29

4. Tỷ lệ Chồng mù chữ - Phổ cập giáo dục:

Stt	Huyện/thị	PCGDMN 5 tuổi	PCGDTH		PCGDTHCS		PCGDTHPT	XMC	
			Mức độ 2	Mức độ 3	Mức độ 2	Mức độ 3		Mức độ 1	Mức độ 2
1	Đồng Xoài	Duy trì 8/8 phường, xã		Duy trì đạt chuẩn 8/8 phường, xã	4 phường, xã	2 phường, xã	Duy trì 6 phường, xã. Phân đầu 01 phường, xã	2 phường, xã	6 phường, xã
2	Bình Long	Duy trì 6/6 xã/phường		Duy trì 6/6 xã/phường	Duy trì 3/6 xã, phường; công nhận mới 3/6 xã, phường		Duy trì 1 đơn vị xã, phường; công nhận mới 1 xã, phường	2 phường, xã	Công nhận mới 4/6 xã, Phường
3	Phước Long	Duy trì 7/7 xã/phường		Duy trì 5/7, phân đầu thêm 2/7 xã phường đạt 7/7 xã phường	Duy trì 4/7 ; phân đầu đạt 3 xã, phường để đạt 7/7 xã, phường		Duy trì 1/7 đơn vị; phân đầu 2/7 xã phường đạt chuẩn		Duy trì 7/7 xã, phường
4	Đồng Phú	Duy trì 11/11 xã/thị trấn	Duy trì 1/11 xã, thị trấn	Duy trì 10/11 xã/thị trấn	Duy trì 2/10 xã/phường		Phân đầu có ít nhất 01 đơn vị xã/thị trấn đạt chuẩn	Duy trì 8 xã, thị trấn	Duy trì 2 xã, công nhận mới 1
5	Bù Đăng	Duy trì 16/16 xã/ thị trấn	Duy trì 1/16 xã/ thị trấn	Duy trì 11/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 4/16 xã/ thị trấn	Duy trì 4/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/16 xã/ thị trấn		x	Duy trì 9 xã, thị trấn	Duy trì 6/ 16 xã, công nhận mới 1/16 xã
6	Bù Đốp	Duy trì 7/7 xã/ thị trấn		Duy trì 5/7 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/7 xã/ thị trấn	Duy trì 1/7 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/7 xã/ thị trấn		x	Duy trì 4 xã, thị trấn	Duy trì 2/ xã, công nhận mới 1/ xã
7	Bù Gia Mập	Duy trì 8/8 xã/ thị trấn		Duy trì 6/8 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/8 xã/ thị trấn	Duy trì 2/8 xã/ thị trấn, công nhận mới 2/8 xã/ thị trấn		x	Duy trì 2 xã, thị trấn	Duy trì 5/ xã, công nhận mới 1/ xã

8	Chơn Thành	Duy trì 9/9 xã/ thị trấn		Duy trì 6/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 3/9 xã/ thị trấn	Duy trì 1/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/9 xã/ thị trấn		Duy trì 1/9 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/9 xã/ thị trấn	Duy trì 2 xã, thị trấn	Duy trì 6/ xã, công nhận mới 1/ xã
9	Hớn Quản	Duy trì 13/13 xã	Duy trì 1/13 xã	Duy trì 8/13 xã, công nhận mới 4/13 xã	Duy trì 3/13 xã công nhận mới 1/13 xã			Duy trì 9 xã	Duy trì 3/13 xã, công nhận mới 1/13 xã
10	Phú Riềng	Duy trì 10/10 xã/ thị trấn		Duy trì 7/10 xã/ thị trấn, công nhận mới 3/10 xã/ thị trấn	Công nhận mới 2/10 xã.		x	Duy trì 3 xã, thị trấn	Duy trì 6/10 xã, công nhận mới 1/10 xã
11	Lộc Ninh	Duy trì 16/16 xã/ thị trấn	Duy trì 16/16 xã/ thị trấn	Duy trì 14/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 2 xã; tổng số xã, thị trấn đạt chuẩn 16/16 tỉ lệ 100% tỉ lệ 100%	Duy trì 6/16 xã, thị trấn; công nhận mới 2 xã	Công nhận mới 01 đơn vị	Duy trì 1/16 xã/ thị trấn, công nhận mới 1/16 xã/ thị trấn	Duy trì 9 xã/ thị trấn	Duy trì 5/16 xã, công nhận mới 2/16 xã

5. Thực hiện Đề án nông thôn mới:

Phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị xã có trách nhiệm tham mưu UBND huyện, thị xã chỉ đạo duy trì về lĩnh vực giáo dục các xã đã đạt nông thôn mới và đầu tư xây dựng tiêu chí nông thôn mới về giáo dục đối với các trường thuộc các xã xây dựng nông thôn mới năm 2018. Cụ thể:

1. Huyện Đồng Phú (1): Tân Hòa
2. Huyện Lộc Ninh (2): Lộc Tấn, Lộc Thạnh
3. Huyện Bù Đốp (1): Tân Thành
4. Huyện Bù Đăng (1): Phú Sơn
5. Huyện Bù Gia Mập (1): Đakia
6. Huyện Chơn Thành (1): Minh Long
7. Huyện Hớn Quản (1): An Khương
8. Huyện Phú Riềng (1): Long Hưng

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỤ THỂ

1. Khối các Phòng Giáo dục và Đào tạo:

Stt	Huyện, thị	Trường			Lớp			Học sinh			Trường chuẩn quốc gia						Tỷ lệ học sinh bỏ học			
		MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN	TH	THCS	MN		TH		THCS		Tiểu học		THCS	
											Công nhận mới	Công nhận lại	Công nhận mới	Công nhận lại	Công nhận mới	Công nhận lại	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
1	Chơn Thành	14	10	7	164	249	123	4.450	7.927	4.699	1	0	1	1	1	1	1	0,013	26	0,56
2	Bù Đốp	9	11	6	94	213	91	2.709	5.639	3.132	0	0	0	1	0	0	1	0,018	32	1,02
3	Đông Phú	17	16	11	170	315	153	5.454	8.327	4.717	1	1	0	1	1	0	1	0,012	19	0,40
4	Phước Long	11	10	5	109	222	112	3.510	6.685	3.845	0	1	0	1	1	1	1	0,015	10	0,26
5	Đông Xoài	17	14	8	233	311	190	7.938	11.598	7.651	1	1	1	1	1	0	-	-	20	0,26
6	Bình Long	8	11	7	72	173	109	2.156	5.015	3.401	0	1	0	1	0	1	-	-	12	0,35
7	Bù Đăng	23	29	16	247	586	248	7.550	15.137	9.245	1	0	0	0	2	1	4	0,025	105	1,14
8	Bù Gia Mập	10	17	8	107	371	155	3.450	8.647	5.251	0	0	1	1	0	0	3	0,035	76	1,45
9	Hớn Quản	15	18	13	136	355	173	4.517	9.401	5.560	0	4	1	0	1	1	1	0,010	25	0,45
10	Phú Riềng	15	17	11	175	384	190	4.795	9.872	6.718	1	1	1	1	0	0	1	0,010	61	0,91
11	Lộc Ninh	20	21	17	184	416	216	5.596	11.034	7.145	0	0	1	2	0	0	2	0,017	57	0,80
Tổng		159	174	109	1.691	3.595	1.760	52.125	99.282	61.314	5	9	6	10	7	5	15	0,015	443	0,72

2. Khối các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo:

Chỉ tiêu	Trường		Lớp		Học sinh		Học sinh bỏ học				Trường chuẩn quốc gia	
	THCS& THPT	THPT	THCS	THPT	THCS	THPT	THCS		THPT		Công nhận mới	Công nhận lại
							SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)		
Tổng	7	27	110	851	3.517	29.785	71	2,019	239	0,80	2	5